TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B – TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26** /2023/DS-ST
Ngày: 08-05 -2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH B

-***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Lâm

2. Ông Lê Văn Đạo

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Ngọc Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh B *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 05/05/2023, ngày 08/05//2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 09 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2022/QĐXX-ST ngày 10 tháng 04 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: 1/ **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1968
2/ **Nguyễn Thị Lệ T1,** sinh năm 1991
3/ **Nguyễn Hoàng T2**, sinh năm 1993
4/ **Nguyễn Hoàng T3**, sinh năm 2003

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện B, tỉnh B.

Nguyên đơn Ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn Đức tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền đề ngày 4/6/2019.

2. *Bị đơn:* **Ủy ban nhân dân xã H**,

Địa chỉ : ấp , xã H, huyện B, tỉnh B.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn Chinh – Chủ tịch Ủy ban xã H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện B - Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn Dũng – Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện B , Ông Nguyễn Văn Dũng ủy cho ông Lê Văn Đức tham gia tố tụng, Ông Lê Văn Đức có đơn xin vắng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/ 05/2018, bản tự khai ngày 21/09/2018, biên bản hòa giải ngày 04/04/2023 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn Đức trình bày*:

Nguồn gốc đất của gia đình bên chồng bà Th là ông Nguyễn Văn Hanh sử dụng từ trước 1975, sau khi ông Hanh chết ông Nguyễn Văn Bé Sáu tiếp tục sử dụng, làm bến xuồng. Năm 2006 đoàn đo đạc 301 chính quy vào đo đạc ông Nguyễn Văn Bé Sáu chồng bà Th kê khai, đứng tên sổ mục kê và sử dụng cho đến ngày nay. Quá trình sử dụng bà Th có trồng 22 cây xoài 04 năm tuổi chưa cho trái, do bà Nguyễn Thị Th trồng trên thửa đất 102-2, ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Theo kết quả đo đạc ngày 13/02/2023, phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 102-1 diện tích 1146,1m^2, thửa 102-2 diện tích 1742,1m^2, thửa 102-3 diện tích 554,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B.

Phần thửa 102-4 diện tích 3847,6m^2 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B là phần không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Nay bà Th cùng các con là Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn văn Bé Sáu khởi kiện Ủy ban nhân dân xã H yêu cầu trả lại phần đất diện tích thửa 102-1 diện tích 1146,1m^2, thửa 102-2 diện tích 1742,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B. Riêng thửa 102-3 diện tích 554,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B bà Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 đồng ý hiến tặng Ủy ban nhân dân xã H không đặt vấn đề giải quyết và bồi thường.

Đối với chi phí san lấp mặt bằng theo hợp đồng ngày 15/07/2015 với số tiền là 128.800.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu Tám trăm nghìn đồng) bà Th cùng các con là Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 đồng ý bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã H, phần chi phí san lấp đối với phần đất hiến tặng đồng ý bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã H không yêu cầu khấu trừ lại.

Đối với chi phí đo đạc định giá yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Cây xoài trên đất, nếu yêu cầu không được chấp nhận bà Th cùng các con cũng không yêu cầu giải quyết.

** Tại báo cáo số 775 ngày 25/10/2018, báo cáo số 600 ngày 28/9/29012, biên bản hòa giải ngày 04/04/2023 và những lời khai tiếp theo bị đơn Ủy ban nhân dân xã H trình bày:*

Ý Kiến Ủy ban nhân dân xã H thống nhất theo công Văn Số 1632/TB-UBND ngày 21/06/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B và công Văn Số 383/BC-TNMT ngày 05/06/2017 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B. Ý kiến Ủy ban nhân dân xã H là giữ lại 2000m^2 thuộc thửa thửa 102-2 diện tích 1742,1m^2, thửa 102-3 diện tích 554,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B, tỉnh B không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện.

Đối với chi phí san lắp mặt bằng theo hợp đồng ngày 15/07/2015 với số tiền là 128.800.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìnđồng) nếu yêu cầu bà Th cùng các con là Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 được chấp nhận thì Ủy ban thì Ủy ban xã H yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với chi phí đoa đạc định giá yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Cây xoài trên đất, nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì ủy ban xã đồng ý không yêu cầu giải quyết theo ý kiến của bên nguyên đơn.

* Tại công văn số 2969 ngày 27 tháng 10 năm 2022 Ủy ban nhân dân huyện B yêu cầu giải quyết vắng mặt.

* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự*: Đối với Thẩm phán tuân thủ đúng Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thu thập chứng cứ thì thẩm phán có tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thẩm phán còn vi phạm thời hạn tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự theo quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự, vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử khắc phục trong thời gian tới.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án*:

Áp dụng Điều 158, 166 của Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Bé Sáu về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với Ủy ban nhân dân xã H.

Buộc Ủy ban nhân dân xã H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 thửa đất số 102-1 diện tích 1146,1m2 và thửa 102-2 diện tích 1742,1m2 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

- Ghi nhận bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 đồng ý hiến tặng cho Ủy ban nhân dân xã H thửa 102-3 diện tích 554,1m2 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

- Ghi nhận bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 đồng ý bồi thường chi phí san lắp mặt bằng theo hợp đồng ngày 15/07/2015 với số tiền là 128.800.000 đồng cho Ủy ban nhân dân xã H, phần chi phí san lắp đối với phần đất hiến tặng không yêu cầu khấu trừ lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H phải trả lại quyền sử dung đất phần đất thửa 102-1 diện tích 1146,1m^2, thửa 102-2 diện tích 1742,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B nên đây vụ kiện tranh chấp *tranh chấp quyền sử dung đất* thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 203 Luật đất đai 2013.

[2] Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện B là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] *Về nguồn gốc đất tranh chấp*: Hội đồng xét xử xét thấy, theo tài liệu do bị đơn cung cấp tại báo cáo số 383/BC-TNMT ngày 05/6/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (Bút lục 144) thì thửa 102, tờ bản đồ số 10, có diện tích khoảng 7.200m2 tại khu vực ấp Thới Lợi 2, xã H. Trước năm 1975, đất này là đất hoang và bà Hai Kích có khai phá để trồng dừa diện tích khoảng 1.000m2, sau đó bà Kích để lại cho ông Nguyễn Văn Hanh (cha ông Nguyễn Văn Bé Sáu), ông Hanh cải tạo để làm bến xuồng cho người dân nơi khác vào nhà ông Hanh chở nước ngọt ra rạch Hồng Cát đem về sử dụng. Năm 1979, ông Nguyễn Văn Hanh chết, sau đó ông Nguyễn Văn Bé Sáu (chồng bà Th) bán phần đất xung quanh bến xuồng cho ông Phạm Văn Út, ông Út bơm cát tạo mặt bằng cất nhà ở một phần, một phần bán lại cho ông Nguyễn Văn Dũng, phần diện tích còn lại có một số người khai khẩn bơm cát để làm đất thổ mộ như: bà Mai Thị Chót diện tích khoảng 120m^2, ông Võ Văn Hùng diện tích khoảng 150m^2, ông Phạm Văn Út khoảng 200m^2 và ông Nguyễn Văn Đực (anh ông

Nguyễn Văn Bé Sáu) có trồng một đám đước diện tích khoảng 1500m2. Ngoài ra, trên phần đất này còn có 39 ngôi mộ của nhiều gia đình ở xã H đem đến đây chôn và khoảng 50 cây bạch đàn của ông Nguyễn Văn Chí trồng. Năm 2006, đo đạc chính quy thì hộ ông Nguyễn Văn Bé Sáu (chồng bà Th) chỉ cho đoàn đo đạc đo và kê khai đăng ký toàn bộ phần đất nêu trên (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện tại sổ mục kê đất đai năm 2006 xã H thì hộ ông Nguyễn Văn Bé Sáu đứng tên người sử dụng, quản lý thửa đất số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích 7.290 m2 (bút lục 219, 220) cho đến nay. Như vậy, có đủ cơ sở xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình bà Nguyễn Thị Th khai phá sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến năm 2013 khi xây dựng trụ sở ấp Thới Lợi 2 mới phát sinh tranh chấp.

Ủy ban nhân dân xã H cho rằng nguồn gốc đất là của Ủy ban nhân dân xã H nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Tại báo cáo số 600/UBND ngày 28/9/2022 Ủy ban nhân dân xã H cho rằng đất tranh chấp số liệu chính quy là thửa 102, tờ bản đồ số 10; thửa đất này theo sổ sơ địa chính lập năm 1996 không chính quy thuộc một phần thửa 208, một phần thửa 170 cùng tờ bản đồ số 2 do ủy ban nhân dân xã đăng ký sổ mục kê. Tuy nhiên, số thửa 208, 170 tờ bản đồ số 2 không được thể hiện trên sổ mục kê năm 1996 do Ủy ban nhân dân xã H cung cấp tại Bút lục 176, 177 nên không có cơ sở xem xét.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th cùng các con là Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Bé Sáu khởi kiện Ủy ban nhân dân xã H yêu cầu trả lại phần đất thửa 102-1 diện tích 1146,1m^2, thửa 102-2 diện tích 1742,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B, tỉnh B. Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình bà Nguyễn Thị Th khai phá sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến năm 2013 khi xây dựng trụ sở ấp Thới Lợi 2 mới phát sinh tranh chấp. Gia đình bà Th sử dụng đất trên 30 năm làm bến xuồng, trồng xoài, cây trái nhưng Ủy ban nhân dân xã H không có ý kiến về việc quản lý đất của mình cũng như ý kiến về việc sử dụng đất của gia đình bà Th. Tại khoản 3 Điều 50 Luật đất Đai năm 2003 quy định:

"*.. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ở miền núi, hải đảo, nay được Uỷ ban nhân dân xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất...*"

Theo quy định trên thì tại thời điểm luật đất đai 2003 có hiệu lực thì gia đình bà Th đã đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến năm 2006 thì gia đình bà Th mới kê khai đăng ký và đến năm 2013 mới phát sinh tranh chấp. Mặt khác, tại công Văn Số 1632/TB-UBND ngày 21/06/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B (Bút lục 145) cũng có kết luận chỉ đạo " …*Phần đất còn lại không chứa đất mộ, đất rừng phải đo đạc lập thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th*...". Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì phần đất tranh chấp là đất trống không chứa mộ (hiện tại chỉ còn một

ngôi mộ) thuộc thửa 102-1, thửa 102-2, thửa 102-3 cùng tờ bản đồ số 10. Còn thửa 102-4 cùng tờ bản đồ số 10 là phần đất không tranh chấp có 39 ngôi mộ là thân nhân của nhiều gia đình ở địa phương.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định phần tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà Th nên căn cứ vào 166 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3.

Tuy nhiên, thửa đất 102-3 diện tích 554,1m^2 tờ bản đồ số 10 là phần đất Ủy ban nhân dân xã H đã xây dựng trụ sở ấp Thới Lợi 2 và 01 nhà vệ sinh, 01 ống hồ nước nên phần đất này bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 đồng ý hiến tặng cho Ủy ban nhân dân xã H. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được ghi nhận.

Như vậy, buộc Ủy ban nhân dân xã H có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 phần đất thửa đất số 102-1 diện tích 1146,1m^2 và thửa 102-2 diện tích 1742,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B (*Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo*)

[5] Về tài sản trên đất: Trên phần đất thửa 102-2 có 22 cây xoài 4 năm tuổi do bà Nguyễn Thị Th trồng nên không đặt vấn đề xem xét khi giao trả đất cho gia đình bà Th. Trên phần đất thửa 102-3 đã xây dựng trụ sở ấp Thới Lợi 2 và 01 nhà vệ sinh, 01 ống hồ nước do Ủy ban nhân dân xã H xây dựng nên không đặt vấn đề xem xét khi giao đất Ủy ban nhân dân xã H.

[6] Về chi phí san lắp mặt bằng: Hội đồng xét xử xét thấy, năm 2015 khi tiến hành xây dựng trụ sở ấp Thới Lợi 2 thì Ủy ban nhân dân xã H có tiến hành sang lắp nâng cao nền đất thuộc thửa 102-1, thửa 102-2, thửa 102-3 cùng tờ bản đồ số 10, kinh phí từ nhân dân đóng góp với số tiền là 128.800.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng). Đối với chi phí san lắp này bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 đồng ý bồi thường chi phí san lắp mặt bằng theo hợp đồng ngày 15/07/2015 với số tiền là 128.800.000đồng cho Ủy ban nhân dân xã H. Riêng phần chi phí san lắp đối với phần đất hiến tặng thửa 102-3 tờ bản đồ số 10 gia đình bà Th không yêu cầu khấu trừ lại. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được ghi nhận.

[7] Về chi phí tố tụng khác (đo đạc, định giá): Hội đồng xét xử xét thấy, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào các Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Ủy ban nhân dân xã H phải chịu. Cụ thể, buộc Ủy ban nhân dân xã H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 chi phí đo đạc, định giá với số tiền là 13.699.000đ (Mười ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự bị đơn phải chịu án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bị đơn là Ủy ban nhân dân xã H đại diện bảo vệ đất đai nhà nước quản lý, bảo vệ lợi ích công cộng nên căn cứ điểm b Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Ủy ban nhân dân xã H được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00019256 ngày 05/09/2018 của Chi cục T1 hành án dân sự huyện B, tỉnh B.

[9] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiển sát nhân dân huyện B phù hợp với Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166, 106, 203 Luật đất đai 2013; Khoản 3 Điều 50 luật đất đai năm 2003; Điều 166, 133 Bộ luật dân sự 2015; Điều 35, 39, 91, 92, 147, 157, 165, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b Điều 11, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Lệ T1, ông Nguyễn Hoàng T2, ông Nguyễn Hoàng T3 đối với Ủy ban nhân dân xã H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

2/ Buộc Ủy ban nhân dân xã H phải trả lại bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 thửa đất số 102-1 diện tích 1146,1m^2 và thửa 102-2 diện tích 1742,1m^2 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B (*Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo*)

- Ghi nhận bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 đồng ý hiến tặng cho Ủy ban nhân dân xã H phần đất thửa 102-3 diện tích 554,1m2 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp Thới Lợi 2, xã H, huyện B tỉnh B(*Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo*).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 cho phù hợp với bản án của Tòa án.

3/ Ghi nhận bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 tự nguyện bồi thường chi phí san lắp mặt bằng cho Ủy ban nhân dân xã H theo hợp đồng ngày 15/07/2015 với số tiền là 128.800.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi T1 hành án xong, bên phải T1 hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T1 hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/ Về cho phí tố tụng khác (đo đạc, định giá):

Buộc Ủy ban nhân dân xã H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 chi phí đo đạc, định giá với số tiền là 13.699.000đ (Mười ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng).

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ủy ban nhân dân xã H được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00019256 ngày 05/09/2018 của Chi cục T1 hành án dân sự huyện B, tỉnh B.

Trường hợp bản án được T1 hành theo Điều 2 Luật T1 hành án dân sự thì người được T1 hành án, người phải T1 hành án có quyền thỏa thuận T1 hành án, quyền yêu cầu T1 hành án, tự nguyện T1 hành án, hoặc bị cưỡng chế T1 hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật T1 hành án dân sự; thời hiệu T1 hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T1 hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Lệ T1, Nguyễn Hoàng T2, Nguyễn Hoàng T3, bị đơn Ủy ban nhân dân xã H có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh B;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
-VKSND huyện B;
-Chi cục THA dân sự huyện B;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã Ký

Lê Thị Thu Hương